

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 131/2023/DS-PT
Ngày 07 tháng 6 năm 2023
V/v Tranh chấp dân sự về quyền
sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Sơn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng và ông Nguyễn Phước Hưng

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Phan Ý Vy – Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và ngày 07 tháng 6 năm 2023 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 3 năm 2023 “Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 141/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 93/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2023, các Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 129/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2023 và Thông báo dời phiên tòa số 413/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Đồng thừa kế của ông Bùi Văn T (chết năm 2014):

1.1. Ông Bùi Hồng S, sinh năm 1964;

1.2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1937;

1.3. Ông Bùi Thanh S1, sinh năm 1966;

1.4. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1960;

Cùng nơi cư trú: Tổ A, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

1.5. Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1959; nơi cư trú: Ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

1.6. Ông Bùi Thế L, sinh năm 1984; nơi cư trú: Số A đường Đ, Phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.7. Bà Bùi Thị Kim U, sinh năm 1982; nơi cư trú: Khu dân cư K, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà gồm Nguyễn Thị B, Bùi Thị N, Nguyễn Thị Kim O, Bùi Thế L, Bùi Thị Kim U và Bùi Thanh S1: Có ông Bùi Hồng S, sinh năm 1964;

Nơi cư trú: tổ A, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang (theo Văn bản ủy quyền ngày 18/02/2019).

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà gồm Bùi Hồng S, Nguyễn Thị B, Bùi Thanh S1, Nguyễn Thị Kim O, Bùi Thế L, Bùi Thị N và Bùi Thị Kim U: Có ông Lê Hùng T1, sinh năm 1981.

Nơi cư trú: Số C, Huỳnh Thúc K, ấp A, thị trấn A, huyện A, tỉnh An Giang (theo Văn bản ủy quyền ngày 06/5/2021).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Thiệu Văn V, sinh năm 1963;

2.2. Bà Nguyễn Thị Cẩm B1, sinh năm 1956;

2.3. Ông Ngô Văn T2, sinh năm 1962;

Cùng nơi cư trú: Tổ D, ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

2.4. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1972;

2.5. Ông Nguyễn Văn T4 (H), sinh năm 1965;

2.6. Bà Huỳnh Thị Ngọc Y, sinh năm 1963;

Cùng nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

2.7. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1956;

2.8. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1954;

Cùng nơi cư trú: Tổ A, ấp C, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

2.9. Ông Ngô Văn K1, sinh năm 1983;

2.10. Bà Phạm Thị Xuân T6, sinh năm 1982;

Cùng nơi cư trú: Tổ A, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

2.11. Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1978;

2.12. Bà Nguyễn Thị L1 (H2), sinh năm 1985;

Cùng nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

2.13. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1968;

2.14. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1968.

Cùng nơi cư trú: Tổ B, ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà gồm Thiều Văn V, Nguyễn Thị Cẩm B1, Ngô Văn T2, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn T4, Huỳnh Thị Ngọc Y, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị G, Ngô Văn K1, Phạm Thị Xuân T6, Nguyễn Thanh H1 và Nguyễn Thị L1: Có bà Trần Thị Liên H3, sinh năm 1957.

Nơi cư trú: Số D, đường Q, khóm C, phường C B, thành phố C, tỉnh An Giang, (theo Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các ông, bà gồm Thiều Văn V, Nguyễn Thị Cẩm B1, Ngô Văn T2, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn T4, Huỳnh Thị Ngọc Y, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị G, Ngô Văn K1, Phạm Thị Xuân T6, Nguyễn Thanh H1 và Nguyễn Thị L1: Có ông Lương Tường H4, là Luật sư của Công ty L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A.

Địa chỉ: Tổ A, ấp V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

Người kháng nghị: Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Ông Thiều Văn V, Nguyễn Thị Cẩm B1, Ngô Văn T2, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn T4, Huỳnh Thị Ngọc Y, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị G, Ngô Văn K1, Phạm Thị Xuân T6, Nguyễn Thanh H1 và Nguyễn Thị L1.

Các ông bà gồm: Lê Hùng T1, Nguyễn Văn T4, Trần Thị Liên H3 và Luật sư Lương Tường H4 có mặt tại phiên tòa; những người còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Bùi Văn T theo Chứng nhận cấp ruộng số thửa 55, tờ thứ 1, diện tích 3m 24s 50thv được Bộ trưởng Điền thổ và cải cách điền địa Việt Nam Cộng Hòa cấp ngày 30/9/1957 cho ông Bùi Văn T. Đến năm 1990, Nhà nước làm công trình đắp lộ 91 của Đoàn 484 thì gia đình các ông, bà giao lại cho Nhà nước quản lý và sau đó thì diện tích đất còn lại dư ra nhưng Nhà nước không giao lại cho gia đình. Năm 2005, gia đình ông, bà có xin làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cơ quan chức năng cho biết không làm thủ tục được. Tuy nhiên, sau đó Cơ quan có thẩm quyền lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt giấy chứng nhận QSDĐ) cho các hộ tranh chấp được nêu bên trên. Các ông, bà đã gửi đơn tranh chấp quyền sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân xã V giải quyết nhưng không thành.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết buộc các bị đơn bồi hoàn giá trị đất hoặc trả lại phần đất chiếm dụng cụ thể:

1. Ngô Văn T2, diện tích đất 85,3 m².

2. Nguyễn Thanh H1 và Nguyễn Thị L1, diện tích đất 203,2 m².
3. Nguyễn Thị T3, diện tích đất 47,5 m².
4. Nguyễn Văn C và Nguyễn Thị G, diện tích đất 178,6m².
5. Nguyễn Văn T4 và Nguyễn Thị Ngọc Y1, diện tích đất 96, 8m².
6. Nguyễn Văn T5 và Nguyễn Thị D, diện tích đất 57 m².
7. Thiều Văn V và Nguyễn Thị Cẩm B1, diện tích đất 138,5m².
8. Nguyễn Văn K2 và Phạm Thị Xuân T6, diện tích đất 63,9m².

- Bị đơn ông Thiều Văn V và bà Nguyễn Thị Cẩm B1 trình bày:

Ông V, và bà B1 (vợ ông V) là chủ sử dụng phần đất diện tích 138,5m², tọa lạc ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang, thuộc thửa 103, tờ bản đồ số 31, ông V, bà B1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo giấy số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH06726 cấp ngày 23/3/2016. Nguồn gốc đất là của ông bà trong dòng họ để lại con cháu sử dụng. Ông, bà nội của ông V là cụ Thiều Văn C1, sinh năm 1891 (chết năm 1976) và cụ Nguyễn Thị B2, sinh năm 1898, (chết năm 1966) đến phần đất này sử dụng từ trước năm 1927, khi cụ C1 và cụ B2 chết để lại cha ông V là ông Thiều Thiện T7 sử dụng. Năm 1982, vợ chồng ông, bà được cha, mẹ là ông Thiều Thiện T7, sinh năm 1922 (chết năm 2001) và Phạm Thị C2, sinh năm 1926 (chết năm 2003) cho phần đất này (việc cho đất chỉ nói miệng). Sau khi được cho đất, vợ chồng ông có trồng bạch đàn, đến năm 1991 Nhà nước làm công trình đắp lộ 91 thì bạch đàn bị đốn. Năm 1993, vợ chồng ông, bà cất lại căn nhà lú trên phần đất, đến năm 1995 giông bão làm nhà bị xiêu nên ông, bà tháo dỡ trồng cây ăn trái (nhãn, me, gáo...) cho đến nay. Thời gian cha, mẹ ông V ở trên phần đất cho lại vợ, chồng ông V ở ổn định không ai tranh chấp. Bên cạnh đó, do chính sách địa phương không cấp giấy nên việc cha, mẹ ông V ở không được cấp GCNQSDĐ mà chỉ kê khai đóng thuế. Sau này do chính sách thay đổi là những người sinh sống ổn định sẽ được cấp giấy nên khi Nhà nước thông báo, ông bà có kê khai và được cấp giấy vào năm 2016. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bị đơn ông Ngô Văn T2 trình bày:

Đối với phần đất ông đang sử dụng có chiều ngang khoảng 5,4m, dài khoảng 14m có nguồn gốc là của ông ngoại là cụ Thiều Văn C1 sử dụng từ năm 1927, sau đó cụ C1 để lại cho mẹ ông là bà Thiều Thị S2 quản lý, sử dụng. Năm 1983, mẹ ông để lại phần đất này cho ông quản lý sử dụng, trên phần đất này ông có xây dựng chuồng để nuôi heo. Năm 1998, có xây vòng thành bao quanh chuồng nuôi heo, còn phần đất của ông S1 ở phía sau chuồng heo.

Quá trình quản lý, sử dụng đất từ năm 1983 đến năm 2019 không phát sinh tranh chấp, ông có thực hiện việc đóng thuế sử dụng đất cho chính quyền địa phương nhưng không giữ đầy đủ các biên lai thu thuế, chỉ còn giữ biên lai thu thuế sử dụng đất các năm 2013, 2014, 2015 kèm các Thông báo nộp thuế của Cục thuế thị xã C (đã nộp bản photo cho Tòa án).

Trước năm 2016, đoàn đo đạc có thực hiện việc đo đạc đại trà để cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng do ông làm thất lạc giấy tờ nên không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ quan chuyên môn có hướng dẫn thực hiện lại thủ tục đo đạc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2016, ông thực hiện thủ tục đo đạc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Bùi Hồng S ngăn cản nên ông chưa được cấp giấy chứng nhận.

Nay nguyên đơn yêu cầu trả lại phần đất có diện tích 85,3m², ông không đồng ý.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Đối với phần đất bà đang sử dụng có chiều ngang khoảng 03m, dài khoảng 7 đến 8m và 01 phần đất phía sau bà chưa cất nhà sử dụng, diện tích không rõ. Trên phần đất 3m x 7 - 8m bà có cất căn nhà bằng cây tạp để sinh sống nhưng hiện nay nhà đã hư hỏng, mục nát nhưng vẫn còn hiện trạng xác nhà. Do nhà bị xuống cấp không ở được nên từ năm 2010 đến nay, bà cùng với 02 con lại nhà anh ruột của bà ở tổ B, ấp V, xã V, thành phố C sinh sống. Phần đất bà cất nhà hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nguồn gốc đất: Trước đây, bà ở chung với mẹ ruột ở mé dưới lộ, khoảng năm 1987, nhà nước lấy đất làm quốc lộ I, sau đó bà có chồng ra riêng nên cất nhà sinh sống tại khu vực phía trên mé lộ, nhưng không biết đất của ai, nghĩ là đất của Nhà nước, khoảng năm 2005, 2006 bà có nộp thuế cho địa phương. Từ năm 2010 đến nay bà về nhà anh ruột của bà sinh sống, có tới lui phần đất nêu trên nhưng không có nộp thuế sử dụng đất. Về nguồn gốc đất là của nhà nước, do bà chưa có nhà, đất nên sử dụng đất để cất nhà sinh sống. Phía sau căn nhà của bà là phần đất trống, hầm và phần đất ruộng của ông S.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà có ý kiến như sau: Phần đất phía sau căn nhà của bà nếu có nguồn gốc của nguyên đơn thì bà đồng ý trả lại cho nguyên đơn, còn phần đất bà đang cất nhà sinh sống theo bà được biết là của Nhà nước nên xin được tiếp tục sử dụng, khi nào có điều kiện sẽ sửa chữa cất nhà lại để ở và đồng ý bồi hoàn giá trị đất cho đồng nguyên đơn.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T5 trình bày:

Ông T5, bà D (vợ ông T5) là chủ sử dụng của phần đất có diện tích 57m², thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 31 tọa lạc xã V, thành phố C, tỉnh An Giang. Phần đất này nằm trong phần đất trước đây cha của ông là ông Nguyễn Phúc N1 quản lý sử dụng, sau đó cho lại vợ chồng ông và các anh chị em của ông bà tiếp tục quản lý, sử dụng, việc cha mẹ cho đất không có lập thành văn bản, nhưng có sự đồng thuận trong anh em. Do chính sách địa phương không cấp giấy nên việc cha, mẹ ở không được cấp GCNQSDĐ mà chỉ kê khai đóng thuế. Sau này Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận QSDĐ, vợ chồng ông kê khai và được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp GCNQSDĐ số CH06870 ngày 07/7/2016. Hiện đất đang để trống, không có xây dựng nhà hay vật kiến trúc trên đất.

Quá trình quản lý sử dụng trước và sau khi được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, có nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước (theo bản photo biên lai thu thuế nhà,

đất năm 2006, 2007). Từ năm 2016 đến nay, chính quyền địa phương không có thông báo nộp thuế sử dụng đất.

Nay không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T4 trình bày:

Ông T4 và vợ là Huỳnh Thị Ngọc Y là chủ sử dụng phần đất diện tích 96,8m², thuộc thửa 96, tờ bản đồ số 31, sổ vào sổ cấp GCN: CH06874 cấp ngày 05/7/2016 cho ông Nguyễn Văn T4, Huỳnh Thị Ngọc Y, tọa lạc ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang, trên đất có căn nhà của vợ chồng ông, loại nhà cấp 4, kết cấu xi măng cốt thép, xây dựng từ năm 2019, theo Quyết định 2876/QĐ-UBND ngày 12/9/2019, giá trị căn nhà 140 triệu đồng (nhà xây dựng được hỗ trợ một phần từ nguồn của Ban Quản trị Lăng Miếu Núi Sam với số tiền 50 triệu đồng, số còn lại gia đình tự chịu). Nguồn gốc đất là của cha, mẹ ông T4 là cụ Nguyễn Phúc N1, sinh năm 1923 (chết năm 2001) và cụ Thiệu Thị T8, sinh năm 1925 (chết năm 1970) cho lại. Ông được cha, mẹ nói lại họ được ông bà ngoại là cô Thiệu Văn C1 và cô Nguyễn Thị B2, (không nhớ năm sinh và năm chết) cho lại, không nhớ thời gian cụ thể do đã lâu và ở ổn định cho đến khi cho lại ông cho đến nay. Việc cha, mẹ ông sử dụng đất có nộp thuế vài lần và đến thời điểm hiện nay không nộp thuế do chính sách Nhà nước, việc nộp thuế được thể hiện tại các biên lai thuế do cha của ông nộp. Cha, mẹ ông ở trên phần đất cho lại ông ổn định không ai tranh chấp. Trước đây, do chính sách địa phương không cấp giấy nên việc cha, mẹ ông ở không được cấp giấy chứng nhận QSDĐ mà chỉ kê khai nộp thuế. Sau này do chính sách thay đổi là những người sinh sống ổn định sẽ được cấp giấy nên khi Nhà nước thông báo, ông đi kê khai và được cấp giấy vào năm 2016. Việc ông được thừa hưởng phần đất này từ cha, mẹ cho không lập thành văn bản, nhưng có sự đồng thuận trong anh em. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông không chấp nhận.

- Bị đơn ông Ngô Văn K1 và bà Phạm Thị Xuân T6 trình bày:

Ông K1, bà X là chủ sử dụng phần đất diện tích 63,9m², thuộc thửa 100, tờ bản đồ số 31, đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo giấy có sổ vào sổ cấp GCN: CH06729 cấp ngày 23/3/2016, tọa lạc tổ B, ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang, trên phần đất này hiện nay vợ chồng ông có làm chuồng để nuôi heo. Nguồn gốc đất là của ông, bà có ngoại là cô Thiệu Văn C1, sinh năm 1891 (chết năm 1976) và cô Nguyễn Thị B2, sinh năm 1898 (chết năm 1966) đến phần đất này sử dụng từ trước năm 1927, khi ông bà có ngoại chết, để lại cho bà nội là cụ Thiệu Thị S2 (không nhớ năm sinh, năm chết), sau đó bà nội để lại cha, mẹ ông K1 sử dụng. Khoảng năm 1998, cha, mẹ ông K1 cho lại vợ, chồng ông K1. Cha, mẹ ông K1 ở trên phần đất cho lại vợ, chồng ông K1 sử dụng ổn định không ai tranh chấp. Thời gian đó, do chính sách địa phương không cấp giấy nên việc cha, mẹ ông K1 ở không được cấp giấy chứng nhận QSDĐ mà chỉ kê khai đóng thuế. Sau này Nhà nước có chủ trương cấp đất cho những người sinh sống ổn định, ông bà kê khai và được cấp giấy QSDĐ vào năm 2016. Việc được thừa hưởng phần đất này từ cha, mẹ cho không lập thành văn bản, nhưng có sự đồng

thuận trong anh em. Nay ông K1, bà X không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Bà L1 và Nguyễn Thanh H1 (chồng bà L1) có nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nên biết được yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, ông H1 do tức giận việc ông S lừa mượn giấy hẹn nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đến Tòa án theo giấy triệu tập của Tòa án.

Phần đất đang tranh chấp với nguyên đơn có diện tích 203m² tọa lạc tại xã V, thành phố C, vợ, chồng bà đã hoàn tất tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06944 ngày 05/7/2016 cấp cho bà L1, ông H1. Nguồn gốc đất thì bà không rõ nhưng ông bà, nội, cha, mẹ chồng sử dụng ổn định có đóng thuế cho Nhà nước, có biên lai thu thuế.

Ông nội chồng của bà tên là Nguyễn Phúc N1 (tự Hai T9) cho lại cha, mẹ chồng (Nguyễn Văn T10 và Nguyễn Thị Ê). Khoảng năm 2007 ông T10, bà Ê cho lại vợ, chồng bà phần đất này (chỉ nói miệng), khi đó có các anh em của ông H1 biết và thống nhất. Trên phần đất này vợ chồng bà sử dụng ổn định và có trồng rất nhiều bụi tre. Ngoài ra, vợ chồng bà đang sinh sống và cất nhà tại tổ A ấp V, xã V cách đất tranh chấp khoảng 1.000m.

Vợ, chồng bà không đồng ý việc các đồng thừa kế của ông Bùi Văn T khởi kiện yêu cầu trả lại diện tích 203m² đất thuộc thửa 98, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc xã V, thành phố C.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Vào khoảng năm 1987, ông C và bà Nguyễn Thị G (vợ ông C) được cha vợ là ông Nguyễn Phúc N1 (H), cho phần đất cấp quốc lộ I thuộc xã V, không xác định diện tích, khi cho chỉ nói miệng, có các anh em của vợ ông chứng kiến và đều đồng ý không tranh chấp. Nguồn gốc đất từ đâu cha vợ ông có thì ông không biết, sau khi được cho đất, vợ chồng ông có cất nhà gỗ để ở, đến năm 2000 thì vợ chồng ông tháo dỡ nhà, trồng cây gạo, cây bạch đàn trên đất. Hiện nay vợ chồng đang ở trên phần đất khác thuộc quyền sử dụng của anh vợ là ông Nguyễn Văn T4 (do ông T4 có nhà riêng ngoài Cống tham quan N để tiện công việc làm ăn nên đã giao lại nhà đất cho vợ chồng ông ở và quản lý) đổi diện phần đất ông được cấp giấy. Hiện tại trên phần đất của ông mà phía ông T tranh chấp, vợ chồng ông có làm 01 chuồng bò (làm chuồng bò tạm vào năm 2019), cây gạo, bạch đàn...

Năm 2013 vợ, chồng ông thực hiện việc kê khai sử dụng đất theo thông báo của Ủy ban xã yêu cầu những hộ dân sinh sống tại (phần đất hiện nay đồng nguyên đơn đang tranh chấp) ổn định chưa được cấp giấy thì đến liên hệ Ủy ban nhân dân xã V kê khai để được cấp quyền sử dụng đất, khi đó có đo đạc thực tế hiện trạng sử dụng. Năm 2016 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị G và Nguyễn Văn C với diện tích 178,6m², tọa lạc ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang. Từ khi đăng ký kê khai đến khi được cấp

giấy không ai đứng ra tranh chấp. Nay ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 141/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang quyết định:

Căn cứ Điều 12, 100, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166, Điều 170, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 157, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thừa kế của ông Bùi Văn T.

- Buộc ông Thiệu Văn V và bà Nguyễn Thị Cẩm B1 cùng có trách nhiệm trả số tiền là 138.500.000 đồng cho đồng thừa kế của ông Bùi Văn T do ông Bùi Hồng S đại diện;

- Buộc ông Ngô Văn K1 và Phạm Thị Xuân T6 cùng có trách nhiệm trả số tiền là 63.900.000 đồng cho đồng thừa kế của ông Bùi Văn T do ông Bùi Hồng S đại diện;

- Buộc ông Nguyễn Văn T5 và bà Nguyễn Thị D cùng có trách nhiệm trả số tiền là 57.000.000 đồng cho đồng thừa kế của ông Bùi Văn T do ông Bùi Hồng S đại diện;

- Buộc ông Nguyễn Thanh H1 và bà Nguyễn Thị L1 cùng có trách nhiệm trả số tiền là 203.200.000 đồng cho đồng thừa kế của ông Bùi Văn T do ông Bùi Hồng S đại diện;

- Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị G cùng có trách nhiệm trả số tiền là 178.600.000 đồng cho đồng thừa kế của ông Bùi Văn T do ông Bùi Hồng S đại diện;

- Buộc ông Nguyễn Văn T4 và bà Huỳnh Thị Ngọc Y cùng có trách nhiệm trả số tiền là 252.748.090 đồng cho đồng thừa kế của ông Bùi Văn T do ông Bùi Hồng S đại diện;

- Buộc ông Ngô Văn T2 có trách nhiệm trả số tiền là 85.300.000 đồng cho đồng thừa kế của ông Bùi Văn T do ông Bùi Hồng S đại diện;

- Buộc bà Nguyễn Thị T3 có trách nhiệm trả số tiền là 47.600.000 đồng cho đồng thừa kế của ông Bùi Văn T do ông Bùi Hồng S đại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 04 tháng 11 năm 2022, các ông, bà gồm: Thiệu Văn V, Nguyễn Thị Cẩm B1, Ngô Văn T2, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn T4, Huỳnh Thị Ngọc Y, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị G, Ngô Văn K1, Phạm Thị Xuân T6, Nguyễn Thanh H1, Nguyễn Thị L1. kháng cáo đối với toàn bộ Bản án Dân sự sơ thẩm số 141/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân

thành phố C, tỉnh An Giang; yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với các đương sự còn lại không có kháng cáo.

Ngày 10 tháng 11 năm 2022 Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C có Quyết định số 385/QĐ-VKS-DS về việc kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án Dân sự sơ thẩm số 141/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, đề nghị sửa án sơ thẩm với các lý do như sau:

- Bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, đồng thừa kế của ông Bùi Văn T là chưa phù hợp với tình tiết chứng cứ khách quan của vụ án và không có chứng cứ vững chắc.

- Không có tài liệu nào khác của cơ quan chuyên môn xác định diện tích đất tranh chấp thuộc chứng nhận cấp ruộng thừa số 55, tờ thứ 1 được Bộ Trưởng Điền thổ và Cải cách điền địa Việt Nam Cộng Hòa cấp ngày 30/9/1957 cho ông Bùi Văn T. Các nguyên đơn xác định năm 1990 Nhà nước làm công trình đắp lộ, phía nguyên đơn đã giao lại cho Nhà nước quản lý. Từ đó cho thấy, phần đất tranh chấp nếu có thuộc địa bộ đã đã được cấp như trình bày của các nguyên đơn, thì phía nguyên đơn đã hiến cho Nhà nước và không còn khai thác sử dụng từ năm 1990 đến nay.

- Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, bà L1 có trình bày các đồng thừa kế của ông T mượn Biên nhận nhận giấy quyền sử dụng đất và giữ không trả, nhưng án sơ thẩm nhận định ông H1, bà L1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng tự nguyện trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là không đúng thực tế.

- Các bị đơn đơn khai họ đã sử dụng đất từ trước năm 1990. Thực tế các bị đơn đã cất nhà, trồng cây lâu năm, sử dụng đất công khai liên tục đến khi các nguyên đơn tranh chấp vào năm 2021 đã hơn 30 năm, các bị đơn có thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước và đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

- Khi mở rộng Quốc lộ I, Nhà nước tổ chức đào, đắp đất mở rộng đường, nên hiện trạng đất tranh chấp là mái ta luy đường và hầm hố, các bị đơn đã cải tạo và sử dụng đất đến nay. Do đó việc các nguyên đơn cho rằng có công sức cải tạo đất và yêu cầu bồi hoàn 50% giá trị QSDĐ là không có căn cứ.

- Việc bà T3 tự nguyện bồi hoàn 50% giá trị đối với phần đất bà đang sử dụng là có lợi cho nguyên đơn, nên đề nghị công nhận sự tự nguyện này.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn do ông Lê Hùng T1 đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày như sau: Các bị đơn cho rằng nguồn gốc đất của ông, bà của các bị đơn để lại cho các bị đơn sử dụng từ trước năm 1985 là không có cơ sở; một số hộ dân ở gần khu vực đất tranh chấp xác nhận nguồn gốc đất là của ông Bùi Văn T; trong các bị đơn thì có bà T3 là cháu của các bị đơn còn lại đã tự nguyện trả lại đất; hiện ông Bùi Hồng S đang sử dụng phần đất ông H1, bà L1

sử dụng trước đây. Đề nghị giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 141/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C

Những người kháng cáo do bà Trần Thị Liên H3 đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa phúc thẩm vẫn giữ nguyên Kháng nghị số 385/QĐKNPT-VKS-DS ngày 10/11/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các ông, bà ông Thiều Văn V, Nguyễn Thị Cẩm B1, Ngô Văn T2, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn T4, Huỳnh Thị Ngọc Y, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị G, Ngô Văn K1, Phạm Thị Xuân T6, Nguyễn Thanh H1, Nguyễn Thị L1 trả lại giá trị quyền sử dụng đất đang sử dụng.

Luật sư Lương Tường H4 phát biểu:

- Về tố tụng, án sơ thẩm có các sai sót như sau:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn có yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho các bị đơn, nhưng cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu này của nguyên đơn.

Theo Văn bản ủy quyền lập ngày 18/02/2019 các ông bà gồm Nguyễn Thị B, Bùi Thị N, Nguyễn Thị Kim O, Bùi Thế L, Bùi Thị Kim U và Bùi Thanh S1 có lập văn bản ủy quyền cho ông Bùi Hồng S tham gia tố tụng, hiện văn bản ủy quyền này vẫn còn hiệu lực, nhưng trong phần đầu của bản án sơ thẩm không ghi nhận ông Bùi Hồng S là đại diện theo ủy quyền của các đồng thừa kế của ông Bùi Văn T.

Tại trang 10, đoạn 1 từ trên xuống của Bản án Dân sự sơ thẩm số 141/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C xác định ông Bùi Hồng S là nguyên đơn là không đúng.

Ông Bùi Hồng S vắng mặt tại phiên tòa ngày 28/10/2022, nhưng án sơ thẩm ghi nhận tại phiên tòa ông Bùi Hồng S rút lại yêu cầu đòi lại đất, chỉ yêu cầu trả tiền là không đúng với thực tế.

- Về nội dung:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất thì nguyên đơn phải chứng minh việc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị đơn là sai thì mới có cơ sở buộc buộc các bị đơn trả lại trả trị đất.

Trong 08 hộ tranh chấp với nguyên đơn thì có 06 hộ đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào năm 2016. Trong đó, hộ của ông T4 đã xây dựng nhà kiên cố trên đất. Hiện không có cơ quan có thẩm quyền nào có ý kiến việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ này là sai. Trong khi đó, các bị đơn sử dụng phần đất này từ trước năm 1985, thời điểm nguyên đơn khởi kiện là khoảng trên 31 năm, theo quy định tại Điều 236 Bộ luật Dân sự thì người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, công khai liên tục trong thời hạn 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu đối với bất động sản đó kể từ

thời điểm bắt đầu chiếm hữu. Bên cạnh đó, chính nguyên đơn trình bày là vào năm 1990 có giao đất này lại cho Nhà nước quản lý, sử dụng để làm Quốc lộ I, hiện không có văn bản nào của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất lại cho nguyên đơn.

Đề nghị hủy án sơ thẩm, trường hợp hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm thì đề nghị xử không chấp nhận không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

1. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của các bị đơn có nội dung rõ ràng, nộp trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về việc chấp hành của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

2. Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện căn cứ vào giấy Chứng nhận cấp ruộng số 55, quyền 12, ngày 30/9/1957 của Bộ Đ thổ và cải cách Điền địa. Tuy nhiên, không có tài liệu, chứng cứ nào khác xác định diện tích đất đang tranh chấp thuộc chứng nhận cấp ruộng thửa số 55, tờ thứ 1 được Bộ trưởng Điền thổ và Cải cách điền địa Việt Nam Cộng Hòa cấp ngày 30/9/1957 cho ông Bùi Văn T.

Các bị đơn đã sử dụng đất từ trước năm 1990, đến thời điểm khởi kiện đã quá 30 năm. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi lại giá trị quyền sử dụng đất.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa án sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đồng thừa kế của ông Bùi Văn T gồm các ông bà gồm Bùi Hồng S, Nguyễn Thị B, Bùi Thanh S1, Nguyễn Thị Kim O, Bùi Thế L, Bùi Thị N và Bùi Thị Kim U

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Kháng nghị số 385/QĐKNPT-VKS-DS ngày 10/11/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C được thực hiện đúng theo quy định

tại các Điều 278, Điều 279 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Đơn kháng cáo của các ông, bà Thiệu Văn V, Nguyễn Thị Cẩm B1, Ngô Văn T2, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn T4, Huỳnh Thị Ngọc Y, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị G, Ngô Văn K1, Phạm Thị Xuân T6, Nguyễn Thanh H1, Nguyễn Thị L1 được gửi trong thời hạn luật định, có hình thức và nội dung đúng theo quy định của pháp luật, nên đủ điều kiện xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung, xét thấy:

[2.1] Theo hồ sơ thể hiện thì ông Bùi Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị B có 04 người con chung gồm: Bà Bùi Thị N, Bùi Văn S3, Bùi Hồng S và Bùi Thanh S1. Ông T chết ngày 18/7/2014, ông Bùi Văn S3 chết ngày 25/02/2018. Ông Bùi Văn S3 có vợ là bà Nguyễn Thị Kim O, ông Bùi Văn S3 và bà O có 02 người con chung là Bùi Thị Kim U và Bùi Thế L.

[2.2]. Ngày 11/11/2020, các ông bà gồm Bùi Hồng S, Nguyễn Thị B, Bùi Thanh S1, Nguyễn Thị Kim O, Bùi Thế L, Bùi Thị N và Bùi Thị Kim U khởi kiện đối với các bị đơn như đã nêu trên, nội dung khởi kiện các nguyên đơn cho rằng nguồn đất là của ông Bùi Văn T được cấp theo chứng nhận cấp ruộng số thửa 55, tờ thứ 1, diện tích 3m 24s 50thv được Bộ trưởng điền thổ và cải cách điền địa Việt Nam Cộng Hòa cấp ngày 30/9/1957 cho ông Bùi Văn T. Các nguyên đơn yêu cầu những người đang sử dụng đất gồm các ông, bà ông Thiệu Văn V, Nguyễn Thị Cẩm B1, Ngô Văn T2, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn T4, Huỳnh Thị Ngọc Y, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị G, Ngô Văn K1, Phạm Thị Xuân T6, Nguyễn Thanh H1, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị T3 trả lại đất hoặc trả giá trị quyền sử dụng đất đang sử dụng.

[2.3]. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất, nhưng theo hồ sơ vụ án của cấp sơ thẩm chuyển đến thì không có tài liệu chứng cứ nào xác định trước khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân xã V, thành phố C là nơi có đất tranh chấp đã tiến hành thủ tục hòa giải đối với các đương sự có tranh chấp hoặc hết thời hạn 45 ngày kể từ ngày đương sự có đơn yêu cầu hòa giải nhưng Ủy ban nhân dân xã không tiến hành hòa giải.

[2.4]. Sau khi Tòa án cấp phúc thẩm mở phiên tòa, đến ngày 06/6/2023 Thẩm phán đã xét xử sơ thẩm vụ án mới cung cấp bổ sung bản photo các Biên bản hòa giải, thông báo kết quả hòa giải không thành của UBND xã V về việc đã tiến hành hòa giải giữa nguyên đơn do ông Bùi Hồng S và vợ ông S là bà Nguyễn Thị Y2 đại diện với một số bị đơn gồm các bị đơn gồm: ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị D; ông Ngô Văn K1, bà Phạm Thị Xuân T6; ông Thiệu Văn V1, bà Nguyễn Thị Cẩm B1; ông Nguyễn Văn T11, bà Huỳnh Thị Ngọc Y; ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G; bà Nguyễn Thị T12. Không có thủ tục hòa giải của UBND xã V về việc hòa giải giữa nguyên đơn với các bị đơn còn lại như ông Ngô Văn T2; ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Thị L1.

[2.5]. Theo quy định tại khoản 2 điều 202 của Luật Đất đai năm 2013 thì: Tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hòa giải được thì gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã N2 có đất tranh chấp để hòa giải. Nhận thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất nhưng không có đủ các tục hòa giải ở UBND cấp xã đối với các đương sự trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng về tố tụng, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

[2.6]. Các nguyên đơn khởi kiện căn cứ vào tài liệu do Nhà nước Việt Nam Cộng Hòa cấp là Chứng nhận cấp ruộng số thửa 55, tờ thứ 1, diện tích 3m 24s 50thv được Bộ trưởng Điền thổ và cải cách điền địa Việt Nam Cộng Hòa cấp ngày 30/9/1957 cho ông Bùi Văn T. Trong khi đó các bị đơn trình bày nguồn gốc đất là của ông, bà, cha, mẹ của các bị đơn sử dụng từ trước năm 1975, các bị đơn được cho lại sử dụng ổn định từ khoảng năm 1991 đến năm 2019 nguyên đơn mới tranh chấp. Trong 08 trường hợp tranh chấp với nguyên đơn, thì có 06 trường hợp đã được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận QSDĐ gồm:

- Ông Thiều Văn V và bà Nguyễn Thị C3 được cấp QSDĐ diện tích 138,5m², thuộc thửa 103, tờ bản đồ số 31, theo giấy chứng nhận QSDĐ số CH06726, ngày 23/3/2016.

- Ông Nguyễn Văn T13 và bà Nguyễn Thị D được cấp QSDĐ diện tích 57m², thuộc thửa 99, tờ bản đồ số 31, theo giấy chứng nhận QSDĐ số CH06870, ngày 07/7/2016.

- Ông Nguyễn Văn T4 và bà Huỳnh Thị Ngọc Y được cấp QSDĐ diện tích 96,8m², thuộc thửa 96, tờ bản đồ số 31, theo giấy chứng nhận QSDĐ số CH06874, ngày 05/7/2016.

- Ông Ngô Văn K1 và bà Phạm Thị Xuân T6 được cấp QSDĐ diện tích 63,9m², thuộc thửa 100, tờ bản đồ số 31, theo giấy chứng nhận QSDĐ số CH06944, ngày 05/7/2016.

- Ông Nguyễn Thanh H1 và bà Nguyễn Thị L1 được cấp QSDĐ diện tích 203m², thuộc thửa 98, tờ bản đồ số 31, theo giấy chứng nhận QSDĐ số CH06729, ngày 23/3/2016.

- Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị G được cấp QSDĐ diện tích 178,6m², thuộc thửa 98, tờ bản đồ số 31, theo giấy chứng nhận QSDĐ số CH06939, ngày 07/7/2016.

[2.6]. Tòa án cấp sơ thẩm chưa có văn bản đề nghị cơ quan chuyên môn có thẩm quyền xác định diện tích đất tranh chấp có với các bị đơn có thuộc chứng nhận cấp ruộng thửa số 55, tờ thứ 1 được Bộ trưởng Điền thổ và Cải cách điền địa Việt Nam Cộng Hòa cấp ngày 30/9/1957 cho ông Bùi Văn T hay không, chưa có văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cung cấp bản sao hồ sơ cấp QSDĐ, đồng thời trả lời về việc cấp QSDĐ đối với 06 trường hợp này có đúng trình tự, thủ tục hay không, chưa xác minh quá trình sử dụng đất của tất cả các bị đơn, nhưng lại kết luận nguồn gốc đất của ông T để lại và buộc các bị đơn hoàn trả giá trị đất là không cơ sở vững chắc.

[2.7]. Ngày 18/02/2019, các ông, bà gồm Nguyễn Thị B, Bùi Thị N, Nguyễn Thị Kim O, Bùi Thế L, Bùi Thị Kim U và Bùi Thanh S1 có lập văn bản ủy quyền cho ông Bùi Hồng S tham gia tố tụng. Nội dung là ủy quyền cho ông Bùi Hồng S đến liên hệ UBND xã V, Tòa án nhân dân thành phố C và các cơ quan chức năng có thẩm quyền để thay mặt giải quyết tranh chấp, tham gia hòa giải, tham gia tố tụng và toàn quyền quyết định trong tất cả các vụ kiện, tranh chấp có liên quan đến phần đất của ông Bùi Văn T để lại theo Chứng nhận cấp ruộng số 175, quyền 12, ngày 30/9/1957 của Bộ Đ thổ và cải cách Điền địa; ký thay trên các giấy tờ, tài liệu cần thiết; nộp các loại phí, lệ phí; thực hiện việc thi hành án và thực hiện các thủ tục theo quy định.

[2.8]. Ngày 06/5/2021, các ông bà gồm Bùi Hồng S, Nguyễn Thị B, Bùi Thanh S1, Nguyễn Thị Kim O, Bùi Thế L, Bùi Thị N và Bùi Thị Kim U có lập văn bản ủy quyền cho ông Lê Hùng T1 tham gia tố tụng. Nội dung là ủy quyền là ông Lê Hùng T1 thay mặt bên ủy quyền tham gia giải quyết, tham gia tố tụng tại các cấp hòa giải ở cơ sở, Tòa án nhân dân các cấp và cơ quan thi hành án các cấp trong vụ án tranh chấp giữa bên ủy quyền với các bị đơn; ông T1 được toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến vụ án, được quyền ký tên trong các văn bản có liên quan, tham gia hòa giải, xét xử; được quyền thay mặt bên ủy quyền yêu cầu thi hành án và giải quyết mọi vấn đề liên quan đến thi hành án, được nhận lại tiền án phí và tài sản (nếu có); thời hạn ủy quyền từ khi ký giấy ủy quyền cho đến khi kết thúc vụ án và thi hành án xong.

[2.9]. Đến thời điểm hiện tại không có văn bản nào hủy bỏ văn bản ủy quyền 18/02/2019. Như vậy, ngoài tư cách là nguyên đơn, thì ông Bùi Hồng S còn có tư cách người đại diện theo ủy quyền của các ông bà gồm Nguyễn Thị B, Bùi Thị N, Nguyễn Thị Kim O, Bùi Thế L, Bùi Thị Kim U và Bùi Thanh S1 để tham gia tố tụng, nhưng án sơ thẩm chỉ xác định ông Bùi Hồng S với tư cách nguyên đơn trong vụ án là có thiếu sót.

[2.10]. Tòa án cấp sơ thẩm có ban hành quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ, nhưng trong hồ sơ vụ án do Tòa án cấp sơ thẩm chuyển đến cấp phúc thẩm không có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, nên không xác định được hiện trạng thực tế trên đất của những người đang tranh chấp với nguyên đơn có những vật kiến trúc gì, có cây trồng trên đất hay không.

[2.11]. Những vi phạm nêu trên của cấp sơ thẩm là nghiêm trọng, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định hủy Bản án Dân sự sơ thẩm số 141/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố C để giải quyết xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm; Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C và chấp nhận kháng cáo của các ông bà gồm Thiều Văn V, Nguyễn Thị Cẩm B1, Ngô Văn T2, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn T4, Huỳnh Thị Ngọc Y, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị G, Ngô Văn K1, Phạm Thị Xuân T6, Nguyễn Thanh H1 và Nguyễn Thị L1.

- Hủy Bản án Dân sự sơ thẩm số 141/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang để giải quyết, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

- Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Các ông bà Thiều Văn V, Nguyễn Văn T4, Huỳnh Thị Ngọc Y, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị G, Ngô Văn K1, Phạm Thị Xuân T6, Nguyễn Thanh H1 và Nguyễn Thị L1 mỗi người được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu tiền số 0002882, số 0002879, số 0002878, số 0002881, số 0002880, số 0002884, số 0002883, số 0002885, số 0002886 ghi cùng ngày 18/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND cấp cao tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND thành phố C;
- VKSND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Lưu: Hồ sơ, Phòng KTNV và THA, Tòa Dân sự, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Sơn